

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1222/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-5-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoi

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Chí Quý

2/ Ông Mai Thanh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 318/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2112/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: số a Đường số x, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lưu Văn Đ, sinh năm 1990.

Địa chỉ: số b Đường số y, tổ 6, khu phố 1, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 02/3/2021, bản tự khai ngày 19/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Lưu Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau

từ năm 2014, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36 do Ủy ban nhân dân xã Đa K`Nàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 07/7/2014. Sau khi kết hôn, bà chung sống với gia đình nhà chồng tại xã Đa K`Nàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng gần 02 năm. Còn ông Đ sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, thi thoảng mới về thăm vợ con mấy bữa rồi đi. Trong quá trình chung sống với gia đình chồng, giữa bà và mẹ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do mẹ chồng là người quản lý tiền bạc của vợ chồng bà. Năm 2017, bà chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh chung sống với ông Đ. Trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa bà và ông Đ thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, ông Đ là người quản lý tiền bạc trong nhà, bà không có tiếng nói trong gia đình, bà nói ra gì cũng đều bị ông Đ bác bỏ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Bà và ông Đ đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, bà và ông Đ không ai quan tâm gì đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông Đ đã trầm trọng, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông Đ và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông Đ nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lưu Vĩnh K, sinh ngày 21/10/2015. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ K, và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà đang ở trọ tại địa chỉ a đường số x, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, chi phí thuê nhà khoảng 1.450.000 đồng. Bà đang làm công nhân may tại Công ty TNHH ĐT và PT Lưu Gia Phát, lương tháng 7.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng, nhận lương bằng tiền mặt, làm từ 7 giờ 30 đến 16 giờ 30 hàng ngày, chủ nhật nghỉ nên bà có thời gian chăm sóc trẻ K.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ không có tài sản chung

Về nợ chung: Bà và ông Đ không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lưu Văn Đ có ý kiến: Ông thống nhất với trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Sau khi kết hôn thì ông và bà T sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi có con thì chuyển về nhà ngoại, khi con được mấy tháng thì chuyển về nhà nội sống. Trong quá trình chung sống giữa mẹ chồng và nàng dâu có nhiều chuyện không hài lòng nhau. Cuối năm 2017 thì bà T chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh chung sống với ông. Trong quá trình chung sống giữa ông và bà T thì thoảng có xảy ra cãi nhau, chủ yếu là về chuyện ăn uống, con cái, tiền bạc. Tháng 7/2020, sau khi cãi nhau về chuyện bà T hỏi về quê, ông không đồng ý thì bà T đưa con bỏ về quê 02 tháng. Tháng 11/2020, ông đón con vào đi học. Tháng 12/2020 thì bà T vô Thành phố Hồ Chí Minh lại, nhưng vợ chồng không sống chung. Trong thời gian

sống ly thân, ông có nhắn tin nói chuyện nhiều lần nhưng bà T chặn số, ông cũng không tìm gặp bà T và cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, ông còn tình cảm với bà T và không muốn con cái phải khổ. Những khúc mắc giữa vợ chồng, ông chỉ mong bà T hiểu và bỏ qua để hàn gắn tình cảm cho con cái có cha có mẹ, ông sẽ thay đổi, gần gũi để hiểu vợ hơn.

Trong trường hợp phải ly hôn: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Con chung đã ở với ông từ tháng 11 năm 2020 đến nay. Hiện nay ông đang làm bảo trì của một tòa nhà trên Quận 2 (cũ) của người nhà, lương 10.000.000 đồng trả tiền mặt, phụ cấp thêm nữa. Thời gian làm 1 ngày (làm 24 tiếng), nghỉ 1 ngày, nên ông tự sắp xếp thời gian đưa đón con đi học. Tòa án có yêu cầu ông cung cấp các tài liệu giấy tờ chứng minh cho điều kiện nuôi dưỡng con chung của ông nhưng ông không cung cấp vì không muốn cho gia đình biết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Lưu Văn Đ; Về con chung: Giao con chung tên Lưu Vĩnh K, sinh ngày 21/10/2015 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự khai không có; Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị T xin ly hôn với ông Lưu Văn Đ; Ông Đ hiện đang cư trú tại nhà b Đường số y, tổ 6, khu phố 1, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Các đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 36 do Ủy ban nhân dân xã Đa K`Nàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 07/7/2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hợp pháp.

Theo lời khai xác nhận của các đương sự thì bà T và ông Đ đã không còn sống chung từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Trong thời gian ly thân, giữa bà T, ông Đ không ai quan tâm đến ai. Điều này cho thấy giữa bà T và ông Đ thực tế có xảy ra mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn trầm trọng, các bên không dung hòa được, đời sống chung không thể kéo dài.

Ông Đ không đồng ý ly hôn nhưng bản thân ông Đ không đưa ra cách thức, biện pháp nào để cải thiện tình trạng vợ chồng hiện tại. Trong thời gian sống ly thân, ông Đ cũng không có hành động thể hiện thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng; Bà T cương quyết ly hôn.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Đ, không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông Đ nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của các đương sự phù hợp với nội dung Trích lục khai sinh số 40/2020/-TLKS-BS do Ủy ban nhân dân xã Đa K`Nàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24/4/2020 có cơ sở xác định bà T ông Đ có 01 con chung tên Lưu Vĩnh K, sinh ngày 21/10/2015, hiện đang sống với ông Đ.

Xét, căn cứ Hợp đồng lao động ngày 02/2/2021 giữa bà T và Công ty TNHH ĐT và PT Lưu Gia Phát và Bảng lương của Công ty TNHH ĐT & PT Lưu Gia Phát do phía bà T cung cấp cho Tòa, cho thấy bà T có đủ điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc trẻ K.

Ông Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K nhưng không cung cấp các tài liệu chứng cứ để hội đồng xét xử xem xét; Bà T cho rằng bà có điều kiện nuôi dưỡng con chung tốt hơn ông Đ và không thừa nhận các trình bày của ông Đ về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trang, giao con chung trẻ Lưu Vĩnh K cho bà T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà T ông Đ tự khai không có.

Về nợ chung: Bà T ông Đ tự khai không có.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị T ly hôn ông Lưu Văn Đ

Giấy chứng nhận kết hôn số 36 do Ủy ban nhân dân xã Đa K`Nàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 07/7/2014 cho bà Lê Thị T và

ông Lưu Văn Đ không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Lưu Vĩnh K, sinh ngày 21/10/2015; Giao con chung cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông Đ tự khai không có

4. Về nợ chung: Bà T ông Đ tự khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Bà Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0047562 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T, ông Lưu Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND X Đạ K`Nàng, H Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoi